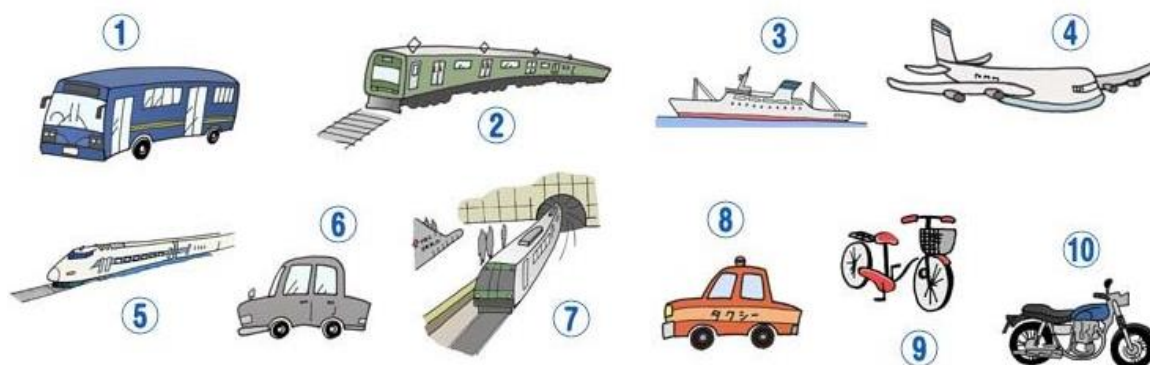


1. 駅の前/Trước nhà ga



①	えき 駅	MP3 06-v0101	nhà ga
②	ふみきり 踏み切り	MP3 06-v0102	thanh chắn tàu
③	ほどうきょう 歩道橋	MP3 06-v0103	cầu vượt dành cho người đi bộ
④	ポスト	MP3 06-v0104	thùng thư
⑤	キオスク	MP3 06-v0105	ki-ốt
⑥	ATM	MP3 06-v0106	ATM
⑦	じどうはんばいき 自動販売機	MP3 06-v0107	máy bán hàng tự động
⑧	ちゅうりんじょう 駐輪場	MP3 06-v0108	chỗ để xe đạp
⑨	しんごう 信号	MP3 06-v0109	đèn giao thông
⑩	タクシーの乗り場 タクシー乗り場	MP3 06-v0110	điểm đón xe tắc-xi
⑪	こうばん 交番	MP3 06-v0111	đồn cảnh sát
⑫	おうだんほどう 横断歩道	MP3 06-v0112	vạch qua đường
⑬	ふんすい 噴水	MP3 06-v0113	vòi phun nước
⑭	バスてい バス停	MP3 06-v0114	bến xe buýt
⑮	こうしゅうでんわ 公衆電話	MP3 06-v0115	điện thoại công cộng

2. いろいろな乗り物/Các phương tiện giao thông



①	バス MP3 06-v0201	xe buýt
②	でんしゃ 電車 MP3 06-v0202	tàu điện
③	ふね 船 MP3 06-v0203	tàu thủy
④	ひこうき 飛行機 MP3 06-v0204	máy bay
⑤	しんかんせん 新幹線 MP3 06-v0205	tàu shinkansen
⑥	くるま 車 MP3 06-v0206	ô tô
⑦	ちかてつ 地下鉄 MP3 06-v0207	tàu điện ngầm
⑧	タクシー MP3 06-v0208	xe tắc-xi
⑨	じてんしゃ 自転車 MP3 06-v0209	xe đạp
⑩	バイク(オートバイ) MP3 06-v0210	xe máy